CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

MST: 0303310875

Mẫu số: B 01 -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QÚY	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**43,368,667,010**	**36,030,756,417**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,677,644,611**	**3,804,644,513**
1. Tiền	111	V,01	1,677,644,611	1,804,644,513
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V,02**	**72,000**	**72,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72,000	72,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)(2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24,809,599,040**	**19,127,183,864**
1. Phải thu khách hàng	131		19,197,552,843	15,758,591,570
2. Trả trước cho người bán	132		4,154,617,559	2,092,182,322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V,03	1,457,428,638	1,276,409,972
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14,768,819,359**	**12,512,726,115**
1. Hàng tồn kho	141	V,04	14,768,819,359	12,512,726,115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**112,532,000**	**586,129,925**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			33,513,216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3,534,732
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V,05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		112,532,000	549,081,977

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**94,727,198,291**	**91,881,121,248**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V,06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V,07		
5, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**		**91,025,704,832**	**88,536,645,504**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	58,820,734,245	58,261,523,827
- Nguyên giá	222		79,491,449,296	76,409,920,028
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(20,670,715,051)	(18,148,396,201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09	5,078,941,653	2,907,440,221
- Nguyên giá	225		5,275,056,669	2,948,390,083
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(196,115,016)	(40,949,862)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	21,347,044,217	21,613,696,739
- Nguyên giá	228		23,438,418,509	23,438,418,509
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,091,374,292)	(1,824,721,770)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V,11	5,778,984,717	5,753,984,717
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V,12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,500,000,000**	**1,500,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V,13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,201,493,459**	**1,844,475,744**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,625,044,251	1,268,026,536
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		576,449,208	576,449,208
Tổng cộng Tài Sản (270 = 100 + 200)	**270**		**138,095,865,301**	**127,911,877,665**

NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ Phải Trả (300 = 310 + 330)	**300**		**24,629,204,459**	**14,514,169,424**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12,286,822,625**	**9,751,894,736**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7,003,739,917	5,557,000,679
2. Phải trả người bán	312		3,380,345,937	2,131,058,086
3. Người mua trả tiền trước	313		582,980,060	453,276,540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	V.16	459,334,219	19,567,408
5. Phải trả người lao động	315		291,285,882	923,708,284
6. Chi phí phải trả	316	V.17	21,661,562	76,432,891
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	580,375,048	590,850,848
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(32,900,000)	
II. Nợ dài hạn	**330**		**12,342,381,834**	**4,762,274,688**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		146,475,000	146,475,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12,179,827,094	4,584,301,834
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	16,079,740	16,079,740
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			15,418,114
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**113,466,660,842**	**113,397,708,241**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**113,466,660,842**	**113,397,708,241**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,518,200,000	81,518,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,270,228,800	29,270,228,800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,391,760,589	2,391,760,589
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		729,125,908	729,125,908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		(442,654,455)	(511,607,056)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**138,095,865,301**	**127,911,877,665**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		3,083.15	64,497.05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hồng Nhung	Hoàng Thị Thúy Hương	Lê Quang Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

CTY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
MST: 0303310875
59-65 HUỲNH MẪN ĐẠT . P5, Q5

Mẫu số: B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 06 NĂM 2012

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24,862,937,915	31,929,911,040	37,012,094,333	64,630,714,734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23,362,500	7,272,600	23,362,500	7,272,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24,839,575,415	31,922,638,440	36,988,731,833	64,623,442,134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	23,665,169,660	29,264,138,154	35,231,585,652	59,603,635,945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,174,405,755	2,658,500,286	1,757,146,181	5,019,806,189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	60,255,563	177,604,077	137,244,451	244,148,725
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	265,368,233	1,436,155,082	498,567,655	1,903,620,467
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		265,368,233	689,975,009	498,567,655	1,157,440,394
8. Chi phí bán hàng	24		912,847,386	1,000,536,879	1,205,249,486	1,794,271,470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,263,414,853	1,141,277,615	1,642,429,551	2,094,489,222
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1,206,969,154)	(741,865,213)	(1,451,856,060)	(528,426,245)
					-	-
11. Thu nhập khác	31		1,804,397,371	915,553,141	2,080,170,217	1,652,666,806
12. Chi phí khác	32		392,218,011		420,024,077	182,710,944
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,412,179,360	915,553,141	1,660,146,140	1,469,955,862
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		205,210,206	173,687,928	208,290,080	941,529,617
15.Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30		21,710,991	-	153,491,202
16.Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		205,210,206	151,976,937	208,290,080	788,038,415
18. lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hồng Nhung	Hoàng Thị Thúy Hương	Lê Quang Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
59-65 HUỲNH MẪN ĐẠT P5,Q5

Mẫu số: B 03b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 06 NĂM 2012

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QII NĂM NAY	QII NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38,842,635,942	81,748,031,384
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(36,543,026,542)	(65,486,660,338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,419,110,557)	(4,095,767,591)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(498,567,655)	(689,975,009)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(133,924,341)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,234,802,287	3,869,601,987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,475,654,217)	(4,311,246,548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(6,858,920,742)**	**10,900,059,544**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,390,513,875)	(7,112,103,869)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,080,170,217	1,652,666,806
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,500,000,000)	(24,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,500,000,000	20,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,310,343,658)**	**(9,459,437,063)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17,054,866,171	16,545,870,544
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,014,034,598)	(11,399,904,137)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(998,567,075)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,793,400,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**9,042,264,498**	**3,352,566,007**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(126,999,902)**	**4,793,188,488**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3,804,644,513**	**5,286,655,091**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII.34	**3,677,644,611**	**10,079,843,579**

TP.HCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hồng Nhung	Hoàng Thị Thúy Hương	Lê Quang Hiệp

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
MST : 0303310875

Mẫu số : CBTT- 03 (sửa đổi)
(Ban hành kèm theo thông tư số 57/2004/TT-BTC ngày 17/06/2004 của bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ II NĂM 2012

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I.	***Tài sản ngắn hạn***	***36,030,756,417***	***43,368,667,010***
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,804,644,513	3,677,644,611
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	72,000	72,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	19,127,183,864	24,809,599,040
4	Hàng tồn kho	12,512,726,115	14,768,819,359
5	Tài sản ngắn hạn khác	586,129,925	112,532,000
II	***Tài sản dài hạn***	***91,881,121,248***	***94,727,198,291***
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	88,536,645,504	91,025,704,832
	- Tài sản cố định hữu hình	58,261,523,827	58,820,734,245
	- Tài sản cố định vô hình	21,613,696,739	21,347,044,217
	- Tài sản cố định thuê tài chính	2,907,440,221	5,078,941,653
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,753,984,717	5,778,984,717
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	1,844,475,744	2,201,493,459
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**127,911,877,665**	**138,095,865,301**
IV	***Nợ phải trả***	***14,514,169,424***	***24,629,204,459***
1	Nợ ngắn hạn	9,751,894,736	12,286,822,625
2	Nợ dài hạn	4,762,274,688	12,342,381,834
V	***Vốn chủ sở hữu***	***113,397,708,241***	***113,466,660,842***
1	Vốn chủ sở hữu	**113,397,708,241**	**113,466,660,842**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	29,270,228,800	29,270,228,800
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đối		
	- Các quỹ	3,120,886,497	3,120,886,497
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(511,607,056)	(442,654,455)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**127,911,877,665**	**138,095,865,301**

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,862,937,915	37,012,094,333
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	23,362,500	23,362,500
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	24,839,575,415	36,988,731,833
4	Giá vốn hàng bán	23,665,169,660	35,231,585,652
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,174,405,755	1,757,146,181
6	Doanh thu hoạt động tài chính	60,255,563	137,244,451
7	Chi phí tài chính	265,368,233	498,567,655
8	Chi phí bán hàng	912,847,386	1,205,249,486
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,263,414,853	1,642,429,551
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1,206,969,154)	(1,451,856,060)
11	Thu nhập khác	1,804,397,371	2,080,170,217
12	Chi phí khác	392,218,011	420,024,077
13	Lợi nhuận khác	1,412,179,360	1,660,146,140
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	205,210,206	208,290,080
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	205,210,206	208,290,080
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thúy Hương	Lê Quang Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/ 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET; chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện); nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa; cho thuê văn phòng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	2-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10
Tài sản cố định khác	6-10

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các máy móc và thiết bị là 12 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 46 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Dự phòng cho các khoản đầu tư công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chuyển dịch địa điểm

Các chi phí có liên quan đến việc di dời nhà xưởng về Củ Chi được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa đã phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,..... với mức trích lập hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động với mức trích lập hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Tài sản A.I)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	226.008.969	339.799.287
Tiền gửi ngân hàng	1.451.635.642	1.464.845.226
Khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**3.677.644.611**	**3.804.644.513**

2. Phải thu khách hàng (Tài sản A.III.1)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	19.197.552.843	1.676.584.851
Khách hàng nước ngoài		14.082.006.719
Cộng	**19.197.552.843**	**15.758.591.570**

3. Trả trước cho người bán (Tài sản A.III.2)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Kiến Việt		1.970.000.000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Nghị Tín		107.482.462
Khác	4.154.617.559	14.699.860
Cộng	**4.154.617.559**	**2.092.182.322**

4. Các khoản phải thu khác (Tài sản A.III.5)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gởi dự thu		32.058.177
Lãi quá hạn dự thu	870.487.371	293.938.189
Thuế giá trị gia tăng tài sản cố định thuê tài chính	360.371.989	230.443.225
Tiền thuê trả trước cho Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam		510.349.664
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (xem thuyết minh số V.21)	50.230.288	189.567.767
Khác	176.338.990	20.052.950

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	**1.457.428.638**	**1.276.409.972**

5. Hàng tồn kho (Tài sản A.IV)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.540.087.212	6.635.903.542
Công cụ, dụng cụ	263.659.156	237.414.797
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.435.601.416	163.928.751
Thành phẩm	4.483.459.912	5.449.456.841
Hàng hóa	46.011.663	26.022.184
Cộng	**14.768.819.359**	**12.512.726.115**

6. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng của nhân viên.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tài sản B.II.1)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**25.969.465.100**	**48.281.166.672**	**1.731.293.068**	**277.365.188**	**150.630.000**	**76.409.920.028**
Tăng trong năm						
Xây dựng cơ bản hoàn thành	*2.038.610.728*					*2.038.610.728*
Mua sắm mới		*2.326.903.147*				*2.326.903.147*
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán		(1.014.350.107)	(269.634.500)			(1.283.984.607)
Số cuối quý	**28.008.075.828**	**49.593.719.712**	**1.461.658.568**	**277.365.188**	**150.630.000**	**79.491.449.296**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	2.040.701.115	-	43.827.333	-	2.084.528.448
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**3.665.251.535**	**13.283.950.395**	**1.024.989.503**	**128.524.395**	**45.680.373**	**18.148.396.201**
Khấu hao trong năm	693.068.829	2.591.151.187	84.664.368	11.078.940	6.316.056	3.386.279.380
Thanh lý, nhượng bán		(622.132.096)	(241.828.434)			(863.960.530)
Số cuối quý	**4.358.320.364**	**15.252.969.486**	**867.825.437**	**139.603.335**	**51.996.429**	**20.670.715.051**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**22.304.213.565**	**34.997.216.277**	**706.303.565**	**148.840.793**	**104.949.627**	**58.261.523.827**
Số cuối quý	**23.649.755.464**	**34.340.750.226**	**593.833.131**	**137.761.853**	**98.633.571**	**58.820.734.245**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

8. Tài sản cố định thuê tài chính (Tài sản B.II.2)

	Máy móc và thiết bị

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	**2.948.390.083**
Tăng trong năm	2.326.666.586
Số cuối quý	**5.275.056.669**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	**40.949.862**
Khấu hao trong năm	155.165.154
Số cuối quý	**196.115.016**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**2.907.440.221**
Số cuối quý	**5.078.941.653**

9. Tài sản cố định vô hình (Tài sản B.II.3)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**23.262.000.000**	**176.418.509**	**23.438.418.509**
Tăng trong năm			
Số cuối quý	**23.262.000.000**	**176.418.509**	**23.438.418.509**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**1.789.384.594**	**35.337.176**	**1.824.721.770**
Khấu hao trong năm	255.626.370	11.026.152	266.652.522
Số cuối quý	**2.045.010.964**	**46.363.328**	**2.091.374.292**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**21.472.615.406**	**141.081.333**	**21.613.696.739**
Số cuối quý	**21.216.989.036**	**130.055.181**	**21.347.044.217**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tài sản B.II.4)

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển tài sản cố định	Giảm khác trong năm	Số cuối quý
Mua máy móc thiết bị					-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.753.984.717	25.000.000			5.778.984.717
Cộng	**5.753.984.717**	**25.000.000**			**5.778.984.717**

11. Chi phí trả trước dài hạn(Tài sản B.V.1)

Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối quý
1.268.026.536	1.030.541.884	673.524.169	1.625.044.251

.Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ thuê tài chính máy móc thiết bị cho Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

12. Vay và nợ ngắn hạn (Nguồn vốn A.I.1)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	5.557.000.679
Số tiền vay phát sinh trong năm	6.447.220.087
Số tiền vay đã trả trong năm	5.000.480.849
Số cuối quý	**7.003.739.917**

13. Phải trả người bán (Nguồn vốn A.I.2)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	3.380.345.937	2.131.058.086
Nhà cung cấp nước ngoài		-
Cộng	**3.380.345.937**	**2.131.058.086**

14. Người mua trả tiền trước

Khách hàng ứng trước tiền khuôn.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước(Nguồn vốn A.I.4)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	354.927.633	(24.608.923)	330.318.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	19.567.408	44.750.794	(43.581.193)	20.737.009
Tiền thuê đất	-	337.029.000	(228.750.500)	108.278.500
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	
Cộng	**19.567.408**	**740.707.427**	**(300.940.616)**	**459.334.219**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xuất khẩu (bán cho Doanh nghiệp chế xuất) 0%

- Mặt hàng khuôn	5%
- Mặt hàng nhựa	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý này	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	205.210.206	(602.663.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		409.709.763
- Các khoản điều chỉnh giảm		(160.580.948)
Tổng thu nhập chịu thuế	205.210.206	(353.534.185)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp		-
Chuyển lỗ năm trước	**205.284.552**	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước		***35.800.000***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**0**	**35.800.000**

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 2.353,40 m^2 đất đang sử dụng với mức 97.200 VND/m^2 theo Hợp đồng thuê đất số 2977/HĐTĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 13 tháng 4 năm 2006 và diện tích 1.203,10 m^2 đất đang sử dụng với mức 90.000 VND/m^2 theo Hợp đồng thuê đất số 2556-HĐTĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 31 tháng 3 năm 2006.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 3 còn phải trả cho nhân viên.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác(Nguồn vốn A.I.9)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	38.176.887	42.248.450
Bảo hiểm xã hội		3.119.892
Bảo hiểm y tế	20.918161	18.682.506
Cổ tức phải trả	288.000.000	288.000.000
Phải trả Nhà nước tiền bán cổ phiếu trả chậm	206.920.000	206.920.000
Các khoản khác	26.360.000	31.880.000
Cộng	**580.375.048**	**590.850.848**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số đầu năm		
Số trích lập trong năm		
Số chi trong năm	(32.900.000)	
Số cuối quý	**(32.900.000)**	

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn được trình bày ở chỉ tiêu Các khoản phải thu khác.

19. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	4.584.301.834
Số tiền vay phát sinh trong năm	10.607.646.084
Số tiền vay đã trả trong năm	3.012.120.824
Số cuối quý	**12.179.827.094**

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	**81.518.200.000**	**29.270.228.800**	**2.391.760.589**	**729.125.908**	**(511.607.056)**	**113.397.708.241**
Lợi nhuận trong năm nay					208.290.080	208.290.080
Chia cổ tức						
Trích lập các quỹ					(139.337.479)	(139.337.479)
Số dư cuối quý	**81.518.200.000**	**29.270.228.800**	**2.391.760.589**	**729.125.908**	**(442.654.455)**	**113.466.660.842**

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.151.820*	*8.151.820*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820

	Số cuối quý	Số đầu năm
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.151.820*	*8.151.820*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng doanh thu		98.966.683.810
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*8.394.841.596*	*31.259.271.151*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*16.444.733.819*	*65.740.010.348*
- *Doanh thu gia công*		*1.384.039.811*
- *Doanh thu cho thuê mặt bằng*		*583.362.500*
Các khoản giảm trừ doanh thu		(267.682.936)
- *Hàng bán bị trả lại*		*(263.437.786)*
- *Giảm giá hàng bán*		*(4.245.150)*
Doanh thu thuần	**24.839.575.415**	**98.699.000.874**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*8.394.841.596*	*31.259.271.151*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*16.444.733.819*	*65.472.327.412*
- *Doanh thu gia công*		*1.384.039.811*
- *Doanh thu cho thuê mặt bằng*		*583.362.500*

2. Giá vốn hàng bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá vốn của hàng hóa đã tiêu thụ	8.155.733.047	30.764.669.577
Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ (1)	15.509.436.613	60.809.664.563
Giá vốn cho thuê mặt bằng		353.715.584
Cộng	**23.665.169.660**	**91.928.049.724**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức	10.322.497	449.217.102
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.599.842	60.645.412
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		85.687.047
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.333.224	59.434.751
Cộng	**60.255.563**	**654.984.312**

4. Chi phí tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	265.368.233	1.701.063.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.460.150.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Cộng	**265.368.233**	**3.161.214.386**

5. Chi phí bán hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí cho nhân viên	566.799.502	1.410.994.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.442.584	97.770.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài		372.753.770
Chi phí khác	321.605.300	1.391.545.212
Cộng	**912.847.386**	**3.273.063.327**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí cho nhân viên	682.920.679	1.392.888.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.766.215	622.971.231
Thuế, phí, lệ phí	84.257.250	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.042.728
Chi phí khác	459.470.709	2.383.543.553
Cộng	**1.263.414.853**	**4.405.446.247**

7. Thu nhập khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thanh lý tài sản cố định	703.460.000	619.790.000
Thu bán phế liệu		197.770.800
Khác	1.100.937.371	2.136.413.940
Cộng	**1.804.397.371**	**2.953.974.740**

8. Chi phí khác

Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	205.210.206	(650.944.535)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	(650.944.535)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	8.151.820

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**25,17**	**(80)**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.997.496.032	46.228.886.521
Chi phí nhân công	3.361.348.392	9.254.235.067
Chi phí công cụ dụng cụ		403.612.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.844.391.900	6.473.303.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.402.578.916
Chi phí khác	4.085.737.086	5.102.319.252
Cộng	**18.288.973.410**	**71.864.935.086**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- **Lợi nhuận sau thuế quý II/2011 : 151.976.937 đ**
- **Lợi nhuận sau thuế quý II/2012 : 205.210.206 đ**

Chi phí phát sinh trong quý vẫn tăng cao, hoạt động công ty vẫn còn khó khăn trên nhiều mặt cộng với tình hình kinh tế VN khó khăn , Công ty vẫn cố gắng ổn định sản xuất kinh doanh đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng thị trường đưa kết quả SXKD trong quý 2/2012 tốt hơn so với quý 1/2012.

Báo cáo bộ phận và giao dịch các bên liên quan : không phát sinh trong quý .

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Nguyễn Hồng Nhung	**Hoàng Thị Thúy Hương**	**Lê Quang Hiệp**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**